VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

ĐẠI LỘC

SHEET 6640 IV
SERIES L7014

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters

1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards

1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ
MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TÌN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Forêt dense ou jungle indique une végétation dont le dôme couvre le sol à plus de 25% avec un sous-bois impénétrable. Forêt claire indique une végétation dont le dôme couvre le sol à plus de 25% avec un sous-bois accessible à pied. Végétation classée par interprétation des photographies aériennes au bureau.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh.

ROADS—ROUTES— ĐƯỜNG-SÁ

All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 VOIES / 3 LỐI XE ĐI
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi

All weather, hard surface, one lane wide
À toute saison, revêtement dur, une voie
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi

Fair or dry weather, loose surface—Par temps sec, à surface meuble—Đường đất

Cart track—Chemin d'exploitation—Đường dùng khai-khẩn

Footpath, trail—Sentier, piste—Đường mòn, đường bộ-hành

RAILROADS—CHEMINS DE FER—ĐƯỜNG XE LỬA

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm

Normal gauge, double track
Voie normale, deux voies
Loại đường thường, hai đường

Narrow gauge, single track
Voie étroite, une voie
Loại đường hẹp, một đường

International boundary—Limite d'État—Ranh giới Quốc-gia

Phân boundary—Limite de Pháp (Région)—Ranh giới Pháp

Tỉnh boundary—Limite de Tỉnh (Province)—Ranh giới Tỉnh

Delegation boundary—Limite de délégation—Ranh giới quận

Bridge
Wood—Pont en bois—Cầu gỗ
Steel—Pont en fer—Cầu sắt
Concrete—Pont en maçonnerie—Cầu xây
Footbridge—Passerelle—Cầu nhỏ
Ferry—Bac—Phà
Ford—Gué—Chỗ lội qua
Road on levee—Route en remblai—Đường đắp
Levee; Wall—Levée; Mur—Bờ đắp; Tường

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur
Kênh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area—Agglomération—Thôn-thị

Village—Village—Làng

Church; Christian shrine; School
Église; Calvaire; École
Nhà thờ; Thập-tự; Trường học

Temple; Pagoda; Minor pagoda
Temple; Pagode; Pagodon
Đền, miếu; Chùa; Am

Post office; Telegraph; Telephone
Bureau de poste; Télégraphe; Téléphone
Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại

Horizontal control point
Point géodésique
Điểm trắc-địa

Spot elevation in meters; Checked. Unchecked
Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại

Cemetery—Cimetière—Nghĩa-địa

Fort; Ruins—Fort; Ruines—Đồn; Tàn-tích

Airfield: All weather; Seasonal
Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier
Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Area name
Nom de la région ou lieu-dit
Tên vùng hay địa-điểm — HAO LỒNG

Province office; Delegation office
Bureau de Province; Bureau de Délégation
Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận

Tank; Well; Spring
Réservoir; Puits; Source
Bể chứa nước; Giếng; Nguồn

Masonry dam; Earthen dam
Barrage en maçonnerie; Barage en terre
Đập xây; Đập đất

Lake or pond: Perennial; Intermittent
Lac ou étang: Permanent; Périodique
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Salt evaporator
Marais salant
Ruộng muối

Limestone mountain
Massif calcaire
Núi đá Vôi

Sand—Sable—Cát

Large rapids
Grands rapides
Ghềnh chảy mạnh

Large falls
Grandes chutes
Thác lớn

Small falls
Petites chutes
Thác nhỏ — Falls

Dense forest or jungle
Forêt dense ou jungle
Rừng rậm hay rừng già

Clear forest
Forêt claire
Rừng thưa

Plantation; Tea
Plantation; Thé
Đồn-điền; Trà

Rice; Swamp
Rizière; Marais
Ruộng lúa; Đồng lầy

Land subject to inundation
Terrain inondable
Đất có thể lụt

Nipa; Mangrove
Nipa; Palétuvier
Dừa nước; Cây bần

Coffee; Rubber
Café; Hévéas
Cà-phê; Cao-su

Palm; Brushwood
Palmier; Broussailles
Gốc; Bụi rậm

Pine; Bamboo
Pin; Bambous
Thông; Tre

CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS—10 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT

SPHEROID.....EVEREST
GRID.....1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES); ZONE 48 (BLUE NUMBERED TICKS)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE.....EVEREST
QUADRILLAGE.....KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 49 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR); FUSEAU 48 (LES AMORCES CHIFFRÉES EN BLEU)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE.....NIVEAU MOYEN DES MERS À HÀ TIÊN
LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE.....LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẦU-DỤC.....EVEREST
Ô VUÔNG.....UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỜI 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN); KHU HÌNH THỜI 48 (NHỮNG MẪU ĐƯỜNG GHI SỐ XANH)
HỆ-THỐNG CHIẾU.....U.T.M.
BÌNH DIỆN CHUẨN.....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN.....HỆ THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
RAPPORTER CORRECTIONS DE CETTE CARTE AU SERVICE GÉOGRAPHIQUE NATIONAL, DALAT, VIETNAM
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLAT, VIỆTNAM

CREDITS

PREPARED BY.....AMS (LU), U.S. ARMY, 1965
NAMES BY.....NGS, VIETNAM
CONTROL BY.....USAMSFE; NGS, VIETNAM
PRINTED BY.....29TH ENGR. BN. (BT) 9-68

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CÔ-TỪ

An	village
Bản	village
Cầm	village
Côn	île
Đồi	colline
Hòn	montagne
Khê	cours d'eau
Khương	village
Núi	montagne
Phú	montagne
Phương	village
S.	cours d'eau
Sông	cours d'eau
Suối	cours d'eau
Thanh	village
Xuân	village
Bàu	village
Bến	village
Đa	village
Đại	village
Đông	village
Gia	village
Hà	village
Hậu	village
Hiệp	village
Hòa	village
Hương	village
Kỳ	village
Lâm	village
Lý	village
Mỹ	village
Nam	village
Ngọc	village
Nhơn	village
Phước	village
Quảng	village
Sơn	village
Tân	village
Tây	village
Thạch	village
Thượng	village
Trung	village
Vĩnh	village

GN NQ BV — 1965 G-M ANGLE ANGLE DE Q-M GÓC Y-T — 1° (20 MILS; MILL; MIL)

ZONE 48 GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET FUSEAU 48 CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE KHU HÌNH THỜI 48 HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ 0°51′ (15 MILS; MILL; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC Y-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

ZONE 49 GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET FUSEAU 49 CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE KHU HÌNH THỜI 49 HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ 0°47′ (14 MILS; MILL; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE AJOUTER L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

GN NQ BV — 1965 G-M ANGLE ANGLE DE Q-M GÓC Y-T — 1° (20 MILS; MILL; MIL)

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-ĐẠN CAO-ĐỘ

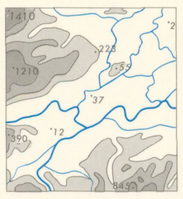

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

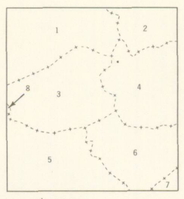

Trung Phần Việt Nam
Tỉnh Quảng Nam
1. Quận Hiếu Đức
2. Quận Hòa Vang
3. Quận Đại Lộc
4. Quận Điện Bàn
5. Quận Đức Dục
6. Quận Duy Xuyên
7. Quận Quế Sơn
8. Quận Thường Đức

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RẮP ĐỊA-ĐỒ

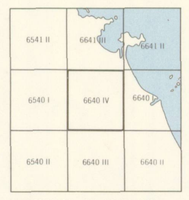

Sheet 6640 IV falls within ND 49-1, 1:509, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÉNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

49P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100,000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG 100,000 M.

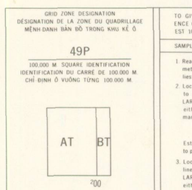

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Example: Thí dụ:

1744000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAR EST 100 METERS:

SAMPLE POINT:

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself:

Estimate tenths from grid line to point:

3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:

Estimate tenths from grid line to point:

SAMPLE REFERENCE:

If reporting beyond 5° N S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation, as:

RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES RÉFÉRENCE UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE:

EXEMPLE:

1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100 000m où l'on se trouve.
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même.

Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:

3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même.

Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:

Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 5° N S ou de 18° E O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ:

THÍ DỤ: 37

1. Ghi chữ chỉ định Ô vuông từng 100 000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con số LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:

Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:

3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa điểm. Đọc con số LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:

Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

THÍ DỤ:

AT91 5 58 1

Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 5° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ô đăng trước mệnh danh khu kẻ ô:

49PAT915581

ĐẠI LỘC (AÍ NGHĨA), VIETNAM STOCK NO. L701466404 ***01